

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN  
QUÝ 2 NĂM 2017**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I). LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	296,650,013,584	354,741,596,584
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-239,202,415,201	-219,362,153,473
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-6,001,459,500	-7,804,215,418
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-1,106,555,608	-3,205,413,829
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2,496,262,289	1,262,775,231
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	1,822,154,248	5,395,935,561
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>54,657,999,812</b>	<b>131,028,524,656</b>
<b>II). LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,272,368	5,000,149
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3,272,368</b>	<b>5,000,149</b>
<b>III). LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35,408,000,000	25,233,626,638
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-92,886,266,204	-158,323,228,430
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-57,478,266,204</b>	<b>-133,089,601,792</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-2,816,994,024</b>	<b>-2,056,076,987</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4,880,009,986</b>	<b>6,935,177,449</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>3,388,794</b>	<b>909,524</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2,066,404,756</b>	<b>4,880,009,986</b>

Người lập biểu

P. Tài Chính - Kế toán

Ngày 14 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám Đốc

Trần Anh Vũ

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Quý 2 năm 2017**Phần I : LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 2 năm 2017	Quý 1 năm 2017
1-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI25	293,026,370,009	359,186,226,277
2-Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10-	10	VI27	293,026,370,009	359,186,226,277
4. Giá vốn hàng bán	11		292,810,915,771	360,328,852,860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=	20		215,454,238	-1,142,626,583
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VI26	8,220,308	15,170,463
7. Chi phí Tài chính	22	VI28	2,748,743,283	3,226,020,884
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		1,482,127,798	3,226,020,855
8. Chi phí bán hàng	24		7,561,311,676	7,711,067,379
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18,536,457,039	16,340,773,025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD 30=20+(21-2	30		-28,622,837,452	-28,405,317,408
11. Thu nhập khác	31		8,405,319,546	6,131,000,208
12. Chi phí khác	32		28,366,422	521
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,376,953,124	6,130,999,687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-20,245,884,328	-22,274,317,721
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI30		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN(60=50-51-52)	60		-20,245,884,328	-22,274,317,721
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 07 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Anh Vũ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 ( Quý 2 năm 2017)**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>126,426,516,481</b>	<b>204,568,643,797</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>2,066,404,756</b>	<b>4,880,009,986</b>
1. Tiền	111	2,066,404,756	4,880,009,986
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>58,684,344,850</b>	<b>53,484,031,343</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2,673,407,341	1,480,859,183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1,903,675,713	1,105,518,742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn ( Tcty )	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	54,149,353,406	50,918,726,932
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-42,091,610	-21,073,514
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>57,845,737,334</b>	<b>138,023,490,028</b>
1. Hàng tồn kho	141	60,075,309,302	143,267,975,209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-2,229,571,968	-5,244,485,181
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>7,830,029,541</b>	<b>8,181,112,440</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,356,334,317	2,057,996,789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,056,537,743	4,771,647,996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,417,157,481	1,351,467,655
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>836,274,003,918</b>	<b>845,091,341,597</b>
<b>(200=210+220+240+250+260)</b>			
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0



CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>200</b>	<b>810,348,499,852</b>	<b>817,829,273,081</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>240,321,258,342</b>	<b>247,726,711,156</b>
- Nguyên giá	222	633,128,115,959	633,128,115,959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-392,806,857,617	-385,401,404,803
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>570,027,241,510</b>	<b>570,102,561,925</b>
- Nguyên giá	228	574,825,588,793	574,825,588,793
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-4,798,347,283	-4,723,026,868
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14,791,409</b>	<b>14,791,409</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14,791,409	14,791,409
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>17,388,003,821</b>	<b>18,654,619,254</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16,430,542,983	16,430,542,983
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3,192,050,946	3,192,050,946
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-2,234,590,108	-967,974,675
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>8,522,708,836</b>	<b>8,592,657,853</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8,522,708,836	8,592,657,853
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>962,700,520,399</b>	<b>1,049,659,985,394</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số cuối năm</b>
<b>C.NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>742,217,579,694</b>	<b>808,931,160,361</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>174,247,264,726</b>	<b>241,308,345,393</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	43,812,575,293	47,907,082,798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4,927,694,337	11,502,980,529
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	78,197,419	104,374,390
4. Phải trả người lao động	314	639,078,278	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19,842,801,909	21,927,242,525



CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	66,090,918	41,469,902
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	74,162,826,572	71,628,929,045
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	30,718,000,000	88,196,266,204
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	0	0
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>567,970,314,968</b>	<b>567,622,814,968</b>
1- Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	567,970,314,968	567,622,814,968
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>220,482,940,705</b>	<b>240,728,825,033</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	294,500,000,000	294,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	-74,017,059,295	-53,771,174,967
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-31,496,857,246	-31,496,857,246
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	-42,520,202,049	-22,274,317,721

9014-  
 TỶ  
 NG THỤ  
 HỒ  
 TÍNH  
 CHI

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN( 440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>962,700,520,399</b>	<b>1,049,659,985,394</b>

Ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Anh Vũ



CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỨC TP.HCM  
Địa chỉ : 1610 Võ Văn Kiệt; phường 7; Quận 6, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Lương Thức TP.HCM hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần theo mã số doanh nghiệp 0300559014, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất khẩu

- Xuất khẩu và kinh doanh vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc trừ sâu, hàng tiêu dùng và hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; đại lý xăng dầu; Mua bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất; kinh doanh và sửa chữa xe gắn máy, xe ô tô; vận chuyển hành khách.

- Mua bán rượu các loại trên 30 độ cồn, Thuốc lá điều sản xuất trong nước.

- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; thi công xây lắp, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, thiết bị phụ tùng cấp thoát nước, tư vấn xây dựng.

- Kinh doanh bách hóa, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thủy hải sản, vải sợi, quần áo, mỹ phẩm hàng trang sức....

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường. 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh

- Cty Cổ phần Phú Tam Khôi

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Xí nghiệp Lương thức Cửu Long

- Xí nghiệp Lương thức Saigon Satake

- NH CP Sài Gòn Công Thương

- Cty CP Bao bì Bình Tây





- Xí nghiệp Lương thực Mỹ Tho
- Xí nghiệp Lương thực Thới An
- Xí nghiệp Lương thực Phúc Lộc
- Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn
- Xí nghiệp Lương thực Thanh An

Foodcomart Sài Gòn

Foodcomart Tây Ninh

Foodcomart ĐăkNong

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01.... kết thúc vào ngày 31./12/ ).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam Đồng (VNĐ)

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh Nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:
  - Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền";
  - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
  - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân gia quyền và PP giá bán lẻ
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm

Phương tiện vận tải	06 - 30	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
Tài sản cố định khác	04 - 25	năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
Phần mềm máy tính	05	năm

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất,

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2015 về Hướng dẫn 1 số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phương pháp việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong kỳ gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán; và hàng bán bị trả lại

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Xác định giá vốn hàng bán tương ứng cùng kỳ với

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Được ghi nhận chi phí phát sinh liên quan đến toàn

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

<b>I. Tiền</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	467,787,120	582,407,880
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,598,617,636	4,068,038,734
- Tiền đang chuyển	0	229,563,372
<b>Cộng</b>	<b>2,066,404,756</b>	<b>4,880,009,986</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá trị Dự	Giá trị Dự
	góc hợp lý phòng	góc hợp lý phòng



+ Cty TNHH Đầu tư Kinh doanh BĐS Việt Gia									
+ Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh	10,577,034,161	(853,516,331)	9,723,517,830	10,577,034,161	(812,068,194)	9,764,965,967			
<b>Cộng</b>	<b>16,430,542,983</b>	<b>(2,234,590,108)</b>	<b>14,195,952,875</b>	<b>16,430,542,983</b>	<b>(967,974,675)</b>	<b>15,462,568,308</b>			

- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);

+ Cổ phiếu NH CP Sài Gòn Công Thương( cổ phiếu gốc:84.095cp; nhận chia cổ tức bằng cổ phiếu:25.228cp; nhận cổ tức 2,733cp)	1,268,317,114		1,268,317,114	1,268,317,114		1,268,317,114
+ Cổ phiếu NH EXIMBANK(Cổ phiếu gốc:73.758cp, nhận từ chia cổ tức bằng cổ phiếu:14.751cp +15.046cp)						0

+ Mua Cổ phiếu Cty CP Bao bì Bình Tây (140.000 cp)	1,923,733,832		1,923,733,832	1,923,733,832		1,923,733,832
<b>Cộng</b>	<b>3,192,050,946</b>	<b>-</b>	<b>3,192,050,946</b>	<b>3,192,050,946</b>	<b>3,192,050,946</b>	<b>3,192,050,946</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được đánh giá theo hướng dẫn tại nghị định 116/NĐ-CP/2015 ngày 11/11/2015.

### 3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	dự phòng	Giá trị	dự phòng
a) Ngân hạn	54,149,353,406	0	50,918,726,932	0
Phải thu về cổ phần hóa	3,224,111,440		3,224,111,440	
Phải thu về phân hóa chờ xử lý (1)	39,470,060,094		39,470,060,094	
Phải thu về bảo hiểm xã hội	4,272,823		300,280	
Tạm ứng	465,861,197		418,271,598	
Ký cược, ký quỹ	0		0	
Thu tiền cho thuê mặt bằng, nhà ở, điện nước	772,734,639		608,899,330	
Phải thu Công ty CP Phú Tam Khiển tiền thuê đất			911,401,242	
Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	6,081,180,814		3,367,283,597	

Phải thu tiền chiết khấu của Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	482,660,439		695,948,400	
Phải thu tiền chiết khấu của Công ty Cổ phần Acecook	800,000,000		731,254,790	
Phải thu Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt tiền dịch vụ thu hộ Payoo	0		0	
Phải thu tiền chiết khấu doanh số từ khách hàng	573,574,295		232,387,099	
Phải thu Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca			278,610,000	
Phải thu tiền bồi thường do kiểm kê thiếu	61,610,412		64,518,462	
Phải thu khác	2,213,287,253	-42,091,610	915,680,600	-21,073,514
b) Dãi hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Ký cược, ký quỹ;				
<b>Cộng</b>	<b>54,149,353,406</b>	<b>0</b>	<b>50,918,726,932</b>	<b>0</b>

#### 4. *Nợ xấu*

#### 5. *Hàng tồn kho:*

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường;	1,053,036,363		1,688,454,548		
- Nguyên liệu, vật liệu;	1,230,462,907		10,099,363,789	-49,743,864	
- Công cụ, dụng cụ;	532,223,055		550,208,649		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;					
- Thành phẩm;	14,304,800,846	(2,229,571,968)	86,376,776,670	-5,194,741,317	
- Hàng hóa;	42,954,786,131		44,553,171,553		
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
<b>Cộng</b>	<b>60,075,309,302</b>	<b>(2,229,571,968)</b>	<b>143,267,975,209</b>	<b>-5,244,485,181</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;



- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; Trích lập hàng tồn kho theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 ; căn cứ theo văn bản số 39/LT-KHKD ngày 12/01/2017.

Trong đó: Giá trị hàng hóa gửi kho tại Công ty TNHH MTV Yên Sao Khánh Hòa: 5.579.552.814 đồng theo biên bản gửi kho tại ngày 30/6/2017

**6. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

**Cộng**

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

- Mua sắm;

+ Hệ thống lắp bụi XN Tri Tôn

- XD CB;

+ Đường Thạnh Quới

+ Nhà văn phòng 289 Trần Văn Kiếu

+ Dự án XD trạm xăng dầu E 1/4 NH Trí

+ Dự án làm đường Bé tông cốt thép Thạnh Quới

**Cộng**

	Cuối năm	Đầu năm
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
...	...	...
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	0	0
	14,791,409	14,791,409
	5,700,500	5,700,500
	9,090,909	9,090,909
	14,791,409	14,791,409

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	400,564,253,481	193,528,142,376	19,485,308,948	16,178,731,941	3,371,679,213	633,128,115,959
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do đánh giá lại tài sản						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do đánh giá lại tài sản						
- Giảm khác					0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	400,564,253,481	193,528,142,376	19,485,308,948	16,178,731,941	3,371,679,213	633,128,115,959
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	235,279,848,543	122,937,499,624	13,829,609,057	11,614,319,450	1,740,128,129	385,401,404,803
- Khấu hao trong kỳ	4,333,358,929	2,414,385,742	354,481,374	247,127,663	56,099,106	7,405,452,814
- Tăng do đánh giá lại tài sản					0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do đánh giá lại tài sản						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	239,613,207,472	125,351,885,366	14,184,090,431	11,861,447,113	1,796,227,235	392,806,857,617
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	165,284,404,938	70,590,642,752	5,655,699,891	4,564,412,491	1,631,551,084	247,726,711,156
- Tại ngày cuối kỳ	160,951,046,009	68,176,257,010	5,301,218,517	4,317,284,828	1,575,451,978	240,321,258,342

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	572,039,655,221	0	0	2,785,933,572	0	574,825,588,793
- Mua trong kỳ				0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0			0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0			0	0	0
- Tăng khác				0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0			0	0	0
- Giảm khác				0	0	0
Số dư cuối kỳ	572,039,655,221	0	0	2,785,933,572	0	574,825,588,793
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	2,118,639,777	0	0	2,604,387,091	0	4,723,026,868
- Khấu hao trong kỳ	54,509,658			20,810,757	0	75,320,415
- Tăng khác	0			0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0			0	0	0
- Giảm khác				0	0	0
Số dư cuối kỳ	2,173,149,435	0	0	2,625,197,848	0	4,798,347,283
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	569,921,015,444			181,546,481	0	570,102,561,925
- Tại ngày cuối kỳ	569,866,505,786			160,735,724	0	570,027,241,510

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng  
 Tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp và thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần chưa có ý kiến bằng văn bản của UBND TP Hồ Chí Minh và UBND tỉnh Vĩnh Long về phương án sử dụng đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị quyền sử dụng đất tăng trong kỳ tạm đánh giá theo hồ sơ kiểm kê thực tế về đất đai của Công ty và phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Lương Thực TP HCM giá tạm tính được áp dụng theo quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND TP Hồ Chí Minh ban hành theo quy định về giá các loại đất trên địa bàn TP HCM áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019. Giá trị quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của UBND TP Hồ Chí Minh và UBND tỉnh Vĩnh Long.

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tại ngày cuối năm

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

sheet TS

### 11. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

+ Cấu trúc phí internet

+ Chi phí bảo trì phần mềm

+ Chi phí sửa chữa, cải tạo

+ Chi phí bảo hiểm

+ Chi phí khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

+ Chi phí sửa chữa, cải tạo

+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

+ Chi phí thuê đất của XN Cửu Long

+ Chi phí bảo hiểm cháy nổ + BH rủi ro

+ Chi phí cho thuê nhà, thuê kho, mặt bằng

+ Chi phí chờ phân bổ

+ Chi phí bảo trì phần mềm, cước internet

+ Lợi nhuận kinh doanh (1)

+ Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang (2)

**Cộng**

(1): Lợi nhuận kinh doanh được ghi nhận theo Quyết

(2): Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang thời gian thuê là 48 năm. Năm 2016 là năm thuê thứ 5

	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ
	<b>1,356,334,317</b>	<b>2,057,996,789</b>		
	1,356,334,317	2,057,996,789		
	648,320,468	1,519,252,222		
	11,935,501	43,539,025		
	3,541,663	14,166,664		
	180,256,947	217,224,251		
	181,641,374	229,232,082		
	330,638,364	34,582,545		
	<b>8,522,708,836</b>	<b>8,592,657,853</b>		
	8,522,708,836	8,592,657,853		
	972,474,803	950,250,519		
	220,758,248	233,126,905		
	104,752,145			
	9,006,468			
	1,670,736,265	1,716,301,801		
	5,544,980,907	5,692,978,628		
	<b>9,879,043,153</b>	<b>10,650,654,642</b>		
	30,718,000,000	35,408,000,000	92,886,266,204	88,196,266,204
	Giá khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giá khả năng trả nợ	

### 12. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

Ngân hàng No& PTNT - Sài Gòn	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 6 TPHCM	0	0	0	0
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (Vietcomreal)	900,000,000	900,000,000	900,000,000	900,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Long An	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN TP. HCM	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Tp.HCM	0	6,410,000,000	12,000,000,000	72,296,266,204
Công ty cổ phần đầu tư SFC	23,408,000,000	23,408,000,000	20,590,000,000	15,000,000,000
Công ty CP Đầu Tư Song Mộc	0	0	0	0
Ngân hàng Á Châu	...	...	...	...
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	...	...	...	...

**Cộng**

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Lãi
- Vay;	...	...
- Nợ thuế tài chính;	...	...
- Lý do chưa thanh toán	...	...

**Cộng**

**13. Trái phiếu phát hành**

13.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối năm	Cuối năm
	Gia trị	Gia trị
	Lãi suất	Lãi suất
	hạn	hạn
- Mệnh giá;	...	...
- Chiết khấu;	...	...
- Phụ trội.	...	...

Cộng

13.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phân nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	...	...	...	...
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	103,914,102	197,177,970	290,515,168	10,576,904
<b>Cộng</b>	<b>103,914,102</b>	<b>197,177,970</b>	<b>290,515,168</b>	<b>10,576,904</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	...	...	...	...
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(488,454,009)	0	0	(488,454,009)
3. Thuế thu nhập cá nhân	(858,380,278)	4,272,039	2,801,638	(856,909,877)
4. Thuế nhà đất	(4,173,080)	9,464,521	9,464,521	(4,173,080)



5. Tiền thuê đất	0	7,311,891,137	7,311,891,137	0
6. Các loại thuế khác	0	66,405,720	66,405,720	0
<b>Cộng</b>	(1,351,007,367)	7,392,033,417	7,390,563,016	(1,349,536,966)
<b>Tổng cộng</b>	(1,247,093,265)	7,589,211,387	7,681,078,184	(1,338,960,062)
<b>15. Chi phí phải trả</b>		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
a) Ngắn hạn	...	19,842,801,909	21,949,742,525	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...	...	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	...	...	...	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	...	...	...	
- Các khoản trích trước khác				
+ Thuê đất cho các năm từ 2009 đến 2017 (1)		18,578,137,932	20,587,489,687	
+ Phí dịch vụ kiểm toán BCTC năm 2015				
+ Trích trước chi phí lãi vay, phí NH		32,080,000	157,392,838	
+ Trích khác (thủ lao của Chủ tịch CT)				
+ Trích khác (2)		1,232,583,977	1,204,860,000	
(2) Công ty đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016.		1,062,000,000	1,062,000,000	
(2) Công ty đang trích trước tiền Án phí theo bản án 1046/KDTM-PT		43,860,000	43,860,000	
(2) Công ty đang trích trước tiền chi phí tư vấn cổ phần hóa		54,000,000	54,000,000	
(2) Trích trước tiền trợ cấp mất việc làm theo phương án sử dụng lao động				
(2) khác		72,723,977	45,000,000	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)				
<b>Cộng</b>		19,842,801,909	21,949,742,525	

**16. Phải trả khác**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	74,162,826,572	71,628,929,045
Bảo hiểm xã hội	29,383,020	7,690,300
Bảo hiểm y tế	1,155,999	1,155,999
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hoá	60,647,408,788	60,647,408,788
Phải trả cổ phần hóa chờ xử lý (1)	107,692,674	107,692,674
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,804,376,000	2,817,016,000
Phải trả Công ty CP Chế biến Kinh doanh Nông sản Thực phẩm NOSAFOOD tiền phí xuất khẩu	183,605,081	183,605,081
Phải trả Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tiền phí	42,517,805	42,517,805
Phải trả Bộ tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản (2)	7,553,170,410	7,553,170,410
Phải trả tiền Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận 6 tiền bồi thường đền bù nhà số 278 Trần Văn Kiếu (3)	291,471,359	160,283,723
Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng Đồng Việt tiền dịch	158,407,502	108,388,265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,343,637,934	
Trợ cấp mất việc làm theo phương án sử dụng lao động		
<b>Cộng</b>	<b>567,970,314,968</b>	<b>567,622,814,968</b>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	993,459,968	645,959,968
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất	561,976,855,000	561,976,855,000

(1) Khoản tiền thuế GTGT của tài sản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại còn phải nộp về Bộ Tài Chính

(2) Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC:

-Đất giao có thu tiền sử dụng đất : Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng các khoản phải trả phải nộp khác

-Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	66,090,918	41,469,902
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
<b>Cộng</b>	<b>66,090,918</b>	<b>41,469,902</b>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Doanh thu nhận trước;

**Cộng** 0

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

**Cộng**

**18. Dự phòng phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	...	...
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	...	...
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	...	...
- Dự phòng tái cơ cấu;	...	...
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	...	...

**Cộng**

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ ...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng ...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng ...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả ...

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

20. Vốn chủ sở hữu  
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	1	2	3	4	5	6	7	8	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>294,500,000,000</b>						<b>-31,496,857,246</b>		<b>263,003,142,754</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước									0
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong kỳ trước							<b>-22,274,317,721</b>		<b>-22,274,317,721</b>
- Giảm khác									0
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>294,500,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-53,771,174,967</b>	<b>0</b>	<b>240,728,825,033</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>294,500,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-53,771,174,967</b>	<b>0</b>	<b>240,728,825,033</b>
- Tăng vốn trong kỳ									0
- Lãi trong kỳ									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong kỳ này									0
- Lỗ trong kỳ							<b>-20,245,884,328</b>		<b>-20,245,884,328</b>
- Giảm khác									0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>294,500,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-74,017,059,295</b>	<b>0</b>	<b>220,482,940,705</b>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ Đầu kỳ

- Cổ phần Nhà nước ( Tổng Công ty LTMN): 65,15%  
191,871,000,000 191,871,000,000

- Cổ phần người lao động trong DN: 1,00%	2,937,000,000	5,510,000,000
- Cổ phần của Nhà đầu tư	99,692,000,000	97,119,000,000
	<b>294,500,000,000</b>	<b>294,500,000,000</b>

	Năm nay	Năm trước
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	294,500,000,000	294,500,000,000
+ Vốn góp đầu năm	0	
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	29,450,000	29,450,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,450,000	29,450,000
+ Cổ phiếu phổ thông	28,899,000	28,899,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	551,000	551,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,450,000	29,450,000
+ Cổ phiếu phổ thông	28,899,000	28,899,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	551,000	551,000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu ( ĐTXDCB)
- g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận

21. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Hiện tại Công ty đang theo dõi ngoài bảng các nội dung liên quan :

a. Tài sản không cần dùng chờ thanh lý

Tại thời điểm 31/08/2016, Công ty có danh mục

Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
-----	-------------	------------	-----------------	-----------------

	VND	VND	VND
01	Máy móc thiết bị	41,804,306,894	41,541,017,678
02	Phương tiện vận tải	412,589,720	412,589,720
03	Thiết bị, dụng cụ qu	1,157,761,629	1,157,581,788
	<b>Tổng</b>	<b>43,374,658,243</b>	<b>43,111,189,186</b>

**263,289,216**

**-**

**179,841**

**263,469,057**

**b. Tài sản không cân dùng, bàn giao cho địa phương quản lý và sử dụng**

Tại thời điểm 31/08/2016, Công ty có danh mục

Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
01	Nhà số 134, đường Cách Mạng Tháng Tám, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí	27,452,800	25,602,640	1,850,160
02	Nhà số 135, đường Đặng Văn Ngữ, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	154,772,418	55,200,597	99,571,821
03	Nhà số 169, đường Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí	34,201,408	30,173,751	4,027,657
04	Nhà số 286, đường Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	29,740,510	22,995,814	6,744,696



05	Nhà số 436/21, đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	33,928,990	24,370,219	9,558,771
06	Nhà số Điểm 10, 2067, đường Lạc Long Quân, phường 22, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	20,132,000	17,861,570	2,270,430
07	Kho Tân Quy, <b>Tổng</b>	192,054,060 <b>492,282,186</b>	182,573,132 <b>358,777,723</b>	9,480,928 <b>133,504,463</b>

c) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

d) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công; Doanh
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm

e) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

	Kỳ này
- Đồng Đô la	5,516.44
- Đồng Euro	2,139.97
- Đồng Yên Nhật	26,000.00

f) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

g) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 5 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã

h) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: đồng

	Quý 2 năm 2017	Quý 1 năm 2017
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>293,026,370,009</b>	<b>359,186,226,277</b>
- Doanh thu bán hàng;	286,837,867,277	353,977,612,978
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	6,188,502,732	5,208,613,299

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;

- Giảm giá hàng bán;

- Hàng bán bị trả lại;

**3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;

- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

+ Hàng mục chi phí trích trước;

+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;

+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

	Quý 2 năm 2017	Quý 1 năm 2017
	269,367,059,263	347,838,645,632
	23,335,340,257	12,349,213,450

108,516,251

140,993,778

**Cộng**

292,810,915,771	360,328,852,860
Quý 2 năm 2017	Quý 1 năm 2017
3,146,849	4,880,007
4,868,001	8,108,821
205,458	2,181,635

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

**Cộng**

8,220,308	15,170,463
Quý 2 năm 2017	Quý 1 năm 2017
1,482,127,798	3,226,020,855

**5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

**Cộng**

2,748,743,283	3,226,020,884
Quý 2 năm 2017	Quý 1 năm 2017
10,460,000	

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác ( Thu hồi tiền điện ước: 640.868.288, Xử lý công nợ, hàng thừa: 49.522, Thưởng hỗ trợ trung bày: 13.799.960.696, hoạt động khác: 84.981.248)

8,394,859,546	6,131,000,208
---------------	---------------

**Cộng**

8,405,319,546      6,131,000,208

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- chi phí thực hiện cổ phần hóa;
- Các khoản khác.

Quý 2 năm 2017

25,510,090

Quý 1 năm 2017

521

**Cộng**

2,856,332

521

28,366,422

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố
  - Chi phí nguyên liệu, vật liệu
  - Chi phí nhân công
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi phí khác bằng tiền

Quý 2 năm 2017

1,121,317,550

7,813,278,903

4,689,249,803

3,638,142,087

8,835,780,372

26,097,768,715

Quý 1 năm 2017

1,069,406,911

8,561,042,202

4,805,505,150

2,992,439,756

6,623,446,385

24,051,840,404

**Cộng**

- Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác
- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng
- Các khoản ghi giảm khác

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Quý 2 năm 2017

Quý 1 năm 2017

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Quý 2 năm 2017      Quý 1 năm 2017

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;      ...      ...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;      ...      ...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;      (...)      (...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;      (...)      (...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn      (...)      (...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.      ...      ...

**Kết quả SDSXKD**

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

(20,245,884,328)      (22,274,317,721)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Kỳ này      Kỳ trước

- a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;      ...      ...
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;      ...      ...
- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ
  - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;      ...      ...
  - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;      ...      ...
  - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;      ...      ...

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn

#### **IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

a) Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV LT TPHCM sẽ bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, b) Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh có thuê nhà tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Hợp đồng thuê nhà giữa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh và các phụ lục tương ứng hết hạn vào ngày 31/12/2014, giá thuê nhà khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh ban hành thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560.000.000 VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 về quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán tiền thuê nhà phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015- 30/09/2015 với tổng số tiền 3,186 tỷ VND. Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đã không đồng ý giá thuê mới và phía Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã kiện Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Theo Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, theo đó Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá với số tiền 3,186 tỷ VND.

Tuy nhiên, Theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê quý 3/2015 với số tiền là 1.062.000.000 VND.

Ngày 01/10/2016, Công ty đã làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: .....

3. Thông tin về các bên liên quan: xem báo cáo hợp nhất theo qui định của Tổng công ty Lương thực miền Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn

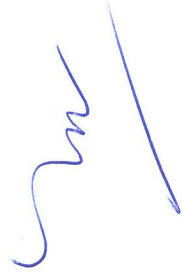
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): số đầu kỳ là số dư tại thời điểm 31/03/2017 chuyển sang theo TT200 /TT-BTC ngày 22/12/2014

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

- Ngày 31/03/2015 là thời điểm làm căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp
- Từ ngày 01/04/2015 đến 31/08/2016 : thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước do Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam làm chủ sở hữu
- Từ ngày 01/09/2016 Công ty hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0300559014 do sở KHĐT TP. HCM cấp lần đầu ngày 31/12/2008 và thay đổi lần thứ 15 ngày 01/09/2016.

7. Số liệu trên Báo cáo tài chính này đến ngày công bố thông tin vẫn chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt vốn nhà nước chính thức chuyển sang Công ty cổ phần

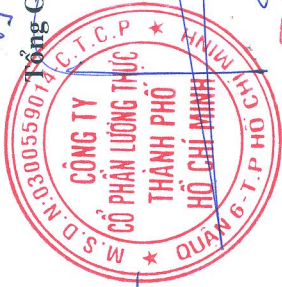
Người lập biểu



P. Tài Chính - Kế toán

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Anh Vũ

